

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	1/1/2010 VND	30/6/2010 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		207,471,974,279	228,210,042,425
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		174,877,633,437	91,767,318,967
111 1. Tiền	3	2,451,204,437	5,767,318,967
112 2. Các khoản tương đương tiền		172,426,429,000	86,000,000,000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6,889,117,926	35,200,000,000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		9,632,260,000	35,200,000,000
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(2,743,142,074)	
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23,750,775,652	89,939,387,253
131 1. Phải thu của khách hàng		23,798,099,849	59,767,415,520
132 2. Trả trước cho người bán		940,764,092	31,588,130,737
135 5. Các khoản phải thu khác	5	1,983,765,050	1,555,694,335
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2,971,853,339)	(2,971,853,339)
140 IV. Hàng tồn kho		29,421,719	6,791,211,724
141 1. Hàng tồn kho		29,421,719	6,791,211,724
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1,925,025,545	4,512,124,481
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn			1,357,233,477
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ			3,154,891,004
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		1,925,025,545	
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		119,211,850,771	181,508,975,839
220 II. Tài sản cố định		22,449,983,375	60,267,383,952
221 1. Tài sản cố định hữu hình	6	9,964,392,684	5,980,406,707
222 - Nguyên giá		36,824,493,579	28,005,256,053
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(26,860,100,895)	(22,024,849,346)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	7	277,257,474	233,711,514
225 - Nguyên giá		1,479,797,980	777,227,349
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1,202,540,506)	(543,515,835)
227 3. Tài sản cố định vô hình	8	8,946,125,764	8,110,220,982
228 - Nguyên giá		11,564,587,375	10,221,037,707
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2,618,461,611)	(2,110,816,725)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	3,262,207,453	45,943,044,749
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	93,457,084,970	120,545,315,790
251 1. Đầu tư vào công ty con		75,000,000,000	104,588,230,820
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		16,857,084,970	14,357,084,970
258 3. Đầu tư dài hạn khác		1,600,000,000	1,600,000,000
260 V. Tài sản dài hạn khác		3,304,782,426	696,276,097
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3,266,044,866	657,538,537
268 3. Tài sản dài hạn khác		38,737,560	38,737,560
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		326,683,825,050	409,719,018,264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	1/1/2010 VND	30/6/2010 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		32,483,816,369	105,625,327,291
310	I. Nợ ngắn hạn		24,117,391,249	67,092,368,533
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	7,632,802,500	24,965,723,001
312	2. Phải trả người bán		5,823,141,706	36,837,959,002
313	3. Người mua trả tiền trước		361,125,118	816,778,940
314	4. Thuê và các khoản phải nộp	13	6,508,740,724	1,960,319,617
	Nhà nước			
	Thuế GTGT		3,192,152,996	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
	Thuế xuất, nhập khẩu			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		3,180,059,192	1,769,837,415
	Thuế thu nhập cá nhân		65,561,447	41,523,363
	Thuế tài nguyên			#REF!
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		70,967,089	148,958,839
315	5. Phải trả người lao động		2,356,941,010	791,944,750
316	6. Chi phí phải trả	14	183,464,231	187,881,967
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	1,251,175,960	1,531,761,256
330	II. Nợ dài hạn		8,366,425,120	38,532,958,758
333	1. Phải trả dài hạn khác		195,094,100	353,562,872
334	2. Vay và nợ dài hạn	16	8,103,137,084	38,155,749,050
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		68,193,936	23,646,836
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		294,200,008,681	304,093,690,973
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	294,165,079,624	303,605,161,916
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45,847,272,500	45,847,272,500
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(238,790,000)	(238,790,000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ			12,888,156,055
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(13,269,319)	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9,300,535,841	9,300,535,841
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3,595,025,714	3,595,025,714
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,267,689,265	1,661,313,681
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		34,406,615,623	30,551,648,125
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		34,929,057	488,529,057
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		34,929,057	488,529,057
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		326,683,825,050	409,719,018,264

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thuyết minh	1/1/2010	30/6/2010
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại	USD		15,921.98	17,146.44
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

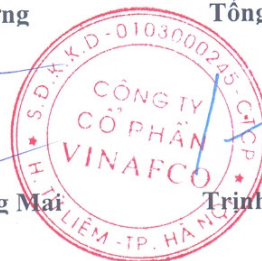
Trần Thu Hương

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2010

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Tổng Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý II năm 2010

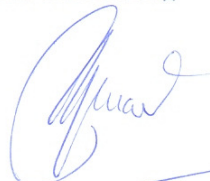
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế	
			Năm 2010 VND	Năm 2009 VND	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	60,411,592,589	27,375,536,163	108,571,337,490	69,483,250,517
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60,411,592,589	27,375,536,163	108,571,337,490	69,483,250,517
11	4. Giá vốn hàng bán	19	61,586,834,698	24,912,075,057	111,901,533,609	63,389,991,363
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1,175,242,109)	2,463,461,106	(3,330,196,119)	6,093,259,154
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3,331,245,864	10,240,805,367	6,864,401,888	11,782,425,168
22	7. Chi phí tài chính	21	(1,681,910,978)	929,128,599	(1,132,337,546)	1,605,556,770
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay					
24	8. Chi phí bán hàng			3,270,000		3,315,000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4,899,321,789	2,612,718,882	8,809,512,609	4,476,706,591
39	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1,061,407,056)	9,159,148,992	(4,142,969,294)	11,790,105,961
31	11. Thu nhập khác		4,126,617,304	310,000,000	4,170,873,797	310,000,000
32	12. Chi phí khác		21,660,161		21,660,161	
40	13. Lợi nhuận khác		4,104,957,143	310,000,000	4,149,213,636	310,000,000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,043,550,087	9,469,148,992	6,244,342	12,100,105,961
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	1,769,837,415	2,840,878	2,267,587,424	1,323,098,367
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1,273,712,672	9,466,308,114	(2,261,343,082)	10,777,007,594

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2010

Tổng Giám đốc




Trịnh Ngọc Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2010

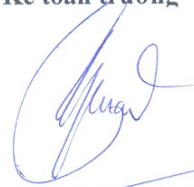
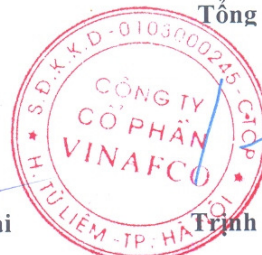
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VNĐ	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		64,477,325,736	81,990,668,186
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(50,230,602,216)	(44,163,053,238)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5,281,414,221)	(1,925,369,058)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1,426,576,429)	(1,087,569,231)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3,677,809,201)	(1,142,151,508)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		150,831,955,945	70,134,067,963
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(199,276,892,955)	(82,045,760,369)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(44,584,013,341)	21,760,832,745
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(170,064,484)	(14,540,122)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		26,676,193	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(324,179,181,302)	(93,447,202,390)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		294,292,731,150	47,276,010,820
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5,358,223,480	2,507,601,793
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24,671,614,963)	(43,678,129,899)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			755,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-13,854,686,166	-7,435,396,904
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13,854,686,166)	(6,680,396,904)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(83,110,314,470)	(28,597,694,058)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		174,877,633,437	36,952,666,558
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		91,767,318,967	8,354,972,500

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Thu Hương

Nguyễn Phương Mai

Trịnh Ngọc Hiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải

Trụ sở chính của Công ty: 36 Đường Phạm Hùng- Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên sau :

Tên đơn vị	Địa chỉ
Đơn vị trực thuộc :	
<i>Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco</i>	<i>33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội</i>
<i>Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco</i>	<i>36 Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội</i>
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco</i>	<i>33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội</i>
<i>Công ty TNHH ITV Quản lý tòa nhà Vinafco</i>	<i>36 Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội</i>
Công ty liên doanh :	
<i>- Công ty TNHH tiếp vận Thăng Long</i>	<i>Khu CN Thăng Long - Đông Anh - HN</i>

Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi, uỷ thác nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: Than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ, muối;
- Giao nhận kho vận tải quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải;
- Nhận uỷ thác đại lý giao nhận, nhận uỷ thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Dịch vụ sửa chữa các thiết bị giao thông vận tải và tàu biển cho các hãng tàu;
- Nhận uỷ thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, klinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực(Ngô, sắn, thức ăn gia súc)
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh sắt thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (Điện thoại, ĐTDD, Tổng đài);

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO – VĂN PHÒNG

Địa chỉ: 36 Đường Phạm Hùng - Hà Nội

- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản nhà nước cấm).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO – VĂN PHÒNG

Địa chỉ: 36 Đường Phạm Hùng - Hà Nội

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong kỳ là 0%

Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO – VĂN PHÒNG

Địa chỉ: 36 Đường Phạm Hùng - Hà Nội

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh khi có thông báo chia lãi của Hội đồng quản trị Công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Các chi phí khác liên quan đến nhiều năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO – VĂN PHÒNG

Địa chỉ: 36 Đường Phạm Hùng - Hà Nội

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO – VĂN PHÒNG

Địa chỉ: 36 Đường Phạm Hùng - Hà Nội

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong quý và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . TIỀN

	1/1/2010	30/6/2010
	VND	VND
Tiền mặt	927,019,260	500,965,491
Tiền gửi ngân hàng	1,524,185,177	5,266,353,476
	2,451,204,437	5,767,318,967

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	1/1/2010	30/6/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4,332,260,000	-
Đầu tư ngắn hạn khác	177,726,429,000	121,200,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(2,743,142,074)	-
	179,315,546,926	121,200,000,000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	1/1/2010	30/6/2010
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm	1,466,217,116	1,041,717,214
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464,958,000	464,958,000
Phải thu khác	52,589,934	49,019,121
	1,983,765,050	1,555,694,335

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	6,479,839,331	2,798,238,643	27,841,336,065	1,552,639,631	38,672,053,670
Số tăng trong quý	4,848,708,884	592,682,803	-	306,392,719	5,747,784,406
- Mua trong quý				35,286,363	35,286,363
- Đánh giá lại	4,848,708,884	592,682,803		271,106,356	5,712,498,043
Số giảm trong quý	11,315,662,189	1,796,710,585	2,335,019,133	967,190,116	16,414,582,023
- Đ/chuyển cho C.ty con	11,315,662,189	1,796,710,585		956,152,021	14,068,524,795
- Thanh lý, nhượng bán			2,335,019,133	11,038,095	2,346,057,228
Số dư cuối quý	12,886,026	1,594,210,861	25,506,316,932	891,842,234	28,005,256,053
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	2,033,010,207	1,959,109,916	22,510,121,198	1,036,175,623	27,538,416,944
Số tăng trong quý	57,507,374	62,089,369	487,341,831	56,981,829	663,920,403
- Khấu hao trong quý	57,507,374	62,089,369	487,341,831	56,981,829	663,920,403
- Điều chỉnh tiêu khoản					-
Số giảm trong quý	2,084,994,989	1,074,293,916	2,331,004,431	687,194,665	6,177,488,001
- Đ/chuyển cho C.ty con	2,084,994,989	1,074,293,916		685,045,665	3,844,334,570
- Thanh lý, nhượng bán			2,331,004,431	2,149,000	2,333,153,431
Số dư cuối quý	5,522,592	946,905,369	20,666,458,598	405,962,787	22,024,849,346
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu quý	4,446,829,124	839,128,727	5,331,214,867	516,464,008	11,133,636,726
Tại ngày cuối quý	7,363,434	647,305,492	4,839,858,334	485,879,447	5,980,406,707

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu quý	777,227,349	777,227,349
Số tăng trong quý	-	-
Số giảm trong quý	-	-
- Thanh lý	-	-
Số dư cuối quý	777,227,349	777,227,349
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu quý	513,363,657	513,363,657
Số tăng trong quý	30,152,178	30,152,178
- Khấu hao trong quý	30,152,178	30,152,178
Số giảm trong quý	-	-
- Thanh lý	-	-
Số dư cuối quý	543,515,835	543,515,835
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu quý	263,863,692	263,863,692
Tại ngày cuối quý	233,711,514	233,711,514

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11,480,587,375	97,300,000	11,577,887,375
Số tăng trong quý	7,175,658,012	-	7,175,658,012
- Đánh giá lại	7,175,658,012	-	7,175,658,012
Số giảm trong quý	8,532,507,680	-	8,532,507,680
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Đ/chuyển cho C.ty con	8,532,507,680	-	8,532,507,680
Số dư cuối quý	10,123,737,707	97,300,000	10,221,037,707
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2,654,287,500	73,666,668	2,727,954,168
Số tăng trong quý	101,653,445	2,111,112	103,764,557
- Khấu hao trong quý	101,653,445	2,111,112	103,764,557
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	720,902,000	-	720,902,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Đ/chuyển cho C.ty con	720,902,000	-	720,902,000
Số dư cuối quý	2,035,038,945	75,777,780	2,110,816,725
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu quý	8,826,299,875	23,633,332	8,849,933,207
Tại ngày cuối quý	8,088,698,762	21,522,220	8,110,220,982

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	1/1/2010	30/6/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3,262,207,453	45,943,044,749
- Dự án bến xe tải Thanh Trì	1,168,999,165	41,166,074,875
- Dự án Cao ốc Mỹ Đình	610,947,642	91,067,800
- Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	168,494,218	307,129,218
- Dự án phần mềm kế toán	1,230,861,248	1,494,761,285
- Dự án Tàu container	82,905,180	82,905,180
- Dự án LBA	-	2,801,106,391
	3,262,207,453	45,943,044,749

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	1/1/2010	30/6/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	75,000,000,000	104,588,230,820
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	30,000,000,000	30,000,000,000
Công ty TNHH Vinafco Sài Gòn	-	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25,000,000,000	25,000,000,000
Công ty TNHH ITV QL tòa nhà Vinafco		29,588,230,820
Đầu tư vào công ty liên doanh	16,857,084,970	14,357,084,970
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	14,357,084,970	14,357,084,970
Công ty Cổ phần khoáng sản Vinafco	2,500,000,000	
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần khoáng sản Tân Uyên	-	-
Đầu tư dài hạn khác	1,600,000,000	1,600,000,000
Đầu tư cổ phiếu	1,600,000,000	1,600,000,000
	93,457,084,970	120,545,315,790

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/6/2010 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Cty TNHH VT & DV Vinafco	Hà Nội	100%	100%	Vận tải, dịch vụ vận tải
Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	Hà Nội	100%	100%	Vận tải
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	Hà Nội	100%	100%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH ITV QL tòa nhà Vinafco	Hà Nội	100%	100%	Xây dựng công trình, quản lý BĐS, Vận tải

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/3/2010 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tiếp Vận Thăng Long	Hà Nội	25%	25%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

Đầu tư dài hạn khác

		1/1/2010	30/6/2010
		VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu		1,600,000,000	1,600,000,000
		1,600,000,000	1,600,000,000
Đầu tư cổ phiếu	Khối lượng	Đơn giá	Giá trị
<i>Công cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải phòng</i>	10,000	160,000	1,600,000,000
<i>(Mệnh giá 100.000đ/1 cổ phiếu)</i>			

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	1/1/2010	30/6/2010
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	21,945,755	303,146,434
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	48,663,911	97,652,834
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2,899,477,768	
Chi phí trả trước dài hạn khác	295,957,432	256,739,269
	3,266,044,866	657,538,537

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	1/1/2010	30/6/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	3,136,036,500	22,563,940,001
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>3,136,036,500</i>	<i>22,563,940,001</i>
<i>Vay đối tượng khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả	4,496,766,000	2,401,783,000
	7,632,802,500	24,965,723,001

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	1/1/2010	30/6/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3,192,152,996	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,180,059,192	1,769,837,415
Thuế thu nhập cá nhân	65,561,447	41,523,363
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	70,967,089	148,958,839
	6,508,740,724	1,960,319,617

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	1/1/2010	30/6/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		-
Chi phí lãi vay phải trả		
Chi phí phải trả khác	183,464,231	187,881,967
	183,464,231	187,881,967

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	1/1/2010	30/6/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,033,217,388	1,028,616,258
Bảo hiểm xã hội, BH thất nghiệp	4,092,732	58,180,233
Bảo hiểm y tế	910,656	11,050,490
Các khoản phải trả, phải nộp khác	233,229,796	391,153,011
	1,271,450,572	1,488,999,992

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	1/1/2010	30/6/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	8,103,137,084	38,155,749,050
- Vay ngân hàng	8,103,137,084	38,155,749,050
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
	8,103,137,084	38,155,749,050

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 01

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Xem phụ lục 01

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu năm	200,000,000,000
- Vốn góp cuối quý	200,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2009	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	23,879	23,879
- Cổ phiếu phổ thông	23,879	23,879
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,976,121	19,976,121
- Cổ phiếu phổ thông	19,976,121	19,976,121
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10,000

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2010 VND	Quý II năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	60,411,592,589	27,375,536,163
	60,411,592,589	27,375,536,163

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2010 VND	Quý II năm 2009 VND
Giá vốn của hàng bán	61,586,834,698	24,912,075,057
Cộng	61,586,834,698	24,912,075,057

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2010 VND	Quý II năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,331,245,864	3,487,713,113
Cổ tức, lợi nhuận được chia		6,753,092,254
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3,331,245,864	10,240,805,367

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2010 VND	Quý II năm 2009 VND
Lãi tiền vay	1,061,231,096	481,105,559
Lỗ kinh doanh chứng khoán		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2,743,142,074)	448,023,040
Chi phí tài chính khác		
Cộng	(1,681,910,978)	929,128,599

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II năm 2010 VND	Quý II năm 2009 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1,769,837,415	2,840,878
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
Cộng	1,769,837,415	2,840,878

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,043,550,087	9,469,148,992
Lợi nhuận từ các Công ty con	4,424,335,855	(2,373,695,586)
Cộng chi phí không hợp lý, hợp lệ		
Cổ tức và lợi nhuận được chia		
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng lợi nhuận chịu thuế TNDN	7,467,885,942	7,095,453,406
Thuế suất		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1,769,837,415	2,840,878
23 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	91,767,318,967	8,354,972,500

↳ **Người lập biểu**

Trần Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2010

Tổng giám đốc



Trịnh Ngọc Hiến

**PHỤ LỤC 01
VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính:
											VND
Số dư đầu quý trước	200,000,000,000	45,847,272,500	238,790,000	(13,269,319)	-	9,300,535,841	3,595,025,714	1,267,689,265	34,406,615,623	294,165,079,624	
Tăng vốn trong năm trước											
Lãi trong quý											
Lợi nhuận các đơn vị nộp về									(3,535,055,754)	(3,535,055,754)	
Tăng khác											
Giảm vốn trong năm trước											
Trả cổ tức											
Phân phối quỹ											
Giảm khác				(13,269,319)						(13,269,319)	
Số dư cuối quý trước	200,000,000,000	45,847,272,500	238,790,000	-	-	9,300,535,841	3,595,025,714	1,267,689,265	30,871,559,869	290,643,293,189	
Tăng vốn trong quý											
Lãi trong quý											
Lợi nhuận các đơn vị nộp về											
Tăng khác					12,888,156,055			393,624,416	1,273,712,672	1,273,712,672	
Giảm vốn trong quý											
Lỗ trong quý này											
Giảm khác											
Số dư cuối quý	200,000,000,000	45,847,272,500	238,790,000	-	12,888,156,055	9,300,535,841	3,595,025,714	1,661,313,681	30,551,648,125	303,605,161,916	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ	%
Vốn góp của Nhà nước	-	0	
Vốn góp của các đối tượng khác	200,000,000,000	200,000,000,000	59.86%
- Do pháp nhân năm giữ	119,717,310,000	119,717,310,000	40.14%
- Do thể nhân năm giữ	80,282,690,000	80,282,690,000	100%
Cộng	200,000,000,000	200,000,000,000	